

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính
quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 13 trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 01030008046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 6 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 01/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 01/02/2023: 950.845.690.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã LIG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà LICOGI 13 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Đương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần LICOGI 13

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần LICOGI 13, được lập ngày 29/8/2024, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần LICOGI 13 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét số 471/BCKT-TC phát hành ngày 22/8/2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.366.483.876.630	1.261.101.859.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.727.725.418	12.211.024.681
1. Tiền	111		6.177.725.418	8.661.024.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.550.000.000	3.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.600.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	9.600.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.179.331.829.821	1.181.564.270.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	496.931.765.238	509.343.526.329
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	327.115.768.730	307.730.590.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	366.639.190.947	375.845.049.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.354.895.094)	(11.354.895.094)
IV. Hàng tồn kho	140		118.242.218.057	47.318.191.853
1. Hàng tồn kho	141	5.7	118.242.218.057	47.318.191.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.582.103.334	10.408.371.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	121.756.164	104.017.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.395.404.340	10.206.940.436
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	64.942.830	97.414.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.618.674.177.579	1.635.925.967.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.400.208.524	5.509.861.767
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	11.400.208.524	5.509.861.767
II. Tài sản cố định	220		139.973.979.190	129.859.546.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	97.710.401.650	100.714.169.098
<i>Nguyên giá</i>	222		174.409.515.420	174.409.515.420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.699.113.770)	(73.695.346.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	42.263.577.540	29.145.377.234
<i>Nguyên giá</i>	225		58.843.648.988	42.011.676.988
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(16.580.071.448)	(12.866.299.754)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		152.500.000	152.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	39.288.981.865	39.603.427.739
1. Nguyên giá	231		40.232.319.487	40.232.319.487
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(943.337.622)	(628.891.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.587.058.169	56.665.492.115
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	52.674.977.665	47.753.411.611
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	8.912.080.504	8.912.080.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	1.366.313.778.908	1.404.089.268.378
1. Đầu tư vào công ty con	251		967.155.836.046	1.071.105.836.046
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.450.510.000	183.150.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		175.258.849.593	170.868.849.593
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.551.416.731)	(21.035.417.261)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.170.923	198.370.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	110.170.923	198.370.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.985.158.054.209	2.897.027.826.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.006.002.889.135	1.919.142.525.103
I. Nợ ngắn hạn	310		1.378.887.393.186	1.223.328.467.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	191.014.906.352	191.997.756.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	495.428.908.291	414.462.564.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.582.268.780	2.217.135.008
4. Phải trả người lao động	314		3.098.768.891	3.628.902.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	53.966.616.164	57.125.862.373
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	869.117.513	910.695.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	53.075.196.154	42.329.259.483
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	575.496.026.441	508.031.615.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.355.584.600	2.624.675.322
II. Nợ dài hạn	330		627.115.495.949	695.814.057.724
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	188.726.527.933	190.726.527.933
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	342.368.881.420	355.568.089.716
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	96.020.086.596	149.519.440.075
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		979.155.165.074	977.885.301.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	979.155.165.074	977.885.301.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.552.772.600	12.775.263.322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.630.425.809	27.138.071.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.583.052.560	21.858.084.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.047.373.249	5.279.986.202
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.985.158.054.209	2.897.027.826.206

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	517.717.563.913	492.479.330.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		517.717.563.913	492.479.330.551
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	490.913.910.607	457.515.638.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.803.653.306	34.963.691.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.679.311.297	5.332.065.563
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.483.560.204	26.864.544.332
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.960.184.207</i>	<i>29.105.484.563</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.450.969.547	13.182.013.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		2.548.434.852	249.199.331
11. Thu nhập khác	31	6.6	22.805.209	2.181.818
12. Chi phí khác	32	6.6	9.618.800	19.619.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.6	13.186.409	(17.437.883)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.561.621.261	231.761.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	514.248.012	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.047.373.249	231.761.448

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.561.621.261	231.761.448
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		7.031.985.014	6.988.197.119
Các khoản dự phòng	03		(4.484.000.530)	(2.240.940.231)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.647.311.897)	(5.332.065.563)
Chi phí lãi vay	06		22.960.184.207	29.105.484.563
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.422.478.055	28.752.437.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.813.898.408)	(13.552.989.331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.845.592.258)	(21.058.065.052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		64.073.631.293	24.312.050.660
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		70.460.914	168.568.149
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.836.739.437)	(28.276.646.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.752.192)	(3.428.558.753)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.600.000)	(48.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.043.012.033)	(13.131.803.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(16.831.972.000)	(6.395.905.346)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.390.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		52.466.965.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.837.397	5.332.065.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.514.830.397	(1.063.839.783)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		572.742.709.685	541.857.431.190
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556.289.456.702)	(528.825.840.050)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2.488.195.800)	(439.416.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.965.057.183	12.592.174.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.436.875.547	(1.603.469.012)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	14.290.849.868	15.894.318.880
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	44.727.725.415	14.290.849.868

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được Cổ phần hóa theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29/12/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 01030008046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 6 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 01/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 01/02/2023: 950.845.690.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà LICOGI 13 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã LIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024: 146 người (Tại 31/12/2023: 145 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động xây dựng: Xây dựng nhà để ô, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, cấp thoát nước, viễn thông liên lạc và các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn xây dựng, quản lý dự án, không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (vật liệu xây dựng, gạch block, ống cống bê tông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; ...
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ; kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con tại ngày 30/6/2024 gồm:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Lcogi 13 FC	Xây dựng công trình kỹ thuật; KD bất động sản; Hoạt động tư vấn quản lý	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới Hạ tầng	Thi công xây lắp bằng cơ giới như san lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng ...	62,78%	62,78%
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ...	99,40%	99,40%
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	97,90%	97,90%
Công ty Cổ phần Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	87,1%	87,1%
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công trình 1	Hoạt động đào tạo lái xe mô tô, ô tô	100,0%	100,0%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Sản xuất, cung cấp VLXD và khai thác mỏ	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng	Xây dựng công trình, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật ...	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Xây dựng công trình	44,80%	44,80%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (năm) của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với phần mềm với thời gian sử dụng ước tính trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 34 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: Được xác định và ghi nhận hàng tháng trên cơ sở lãi suất và dư nợ gốc vay.
- Chi phí bảo lãnh phát sinh được phân bổ phù hợp với thời gian vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xây dựng lắp đặt, thương mại và dịch vụ trong khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.373.561.290	2.955.932.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.804.164.128	5.705.092.515
Các khoản tương đương tiền (i)	38.550.000.000	3.550.000.000
Tổng	44.727.725.418	12.211.024.681

(i) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 1,7% - 3,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Tổng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 3,2%/năm. Toàn bộ các khoản tiền gửi nêu trên đều được cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ vay ngân hàng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trung Chính	299.289.171.286	300.289.171.286
Tổng Công ty Licogi - CTCP	17.701.133.628	24.396.512.128
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	6.501.047.878	12.800.569.215
Công ty Cổ phần BOT Cầu Việt Trì	14.054.274.076	21.219.025.318
Công ty Cổ phần SinoTruck Việt Nam	1.752.705.208	10.031.223.728
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô tải số 1 Việt Nam	28.912.500.000	-
Các khách hàng khác	128.720.933.162	140.607.024.654
Tổng	496.931.765.238	509.343.526.329
<i>Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>12.065.614.308</i>	<i>5.968.997.541</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13 - E&C	50.300.244.967	50.300.244.967
Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng	37.811.177.633	43.630.677.633
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	14.832.249.275	17.288.178.711
Trương Quang Vinh (Ban ĐH các công trình)	101.555.110.949	102.546.773.858
Các khách hàng khác	122.616.985.906	93.964.715.205
Tổng	327.115.768.730	307.730.590.374
<i>Trong đó trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>52.643.426.908</i>	<i>60.918.856.344</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.5 Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	366.639.190.947	-	375.845.049.051	-
Tạm ứng	82.556.734.969	-	87.763.002.795	-
- Trần Hoàng Hiệp	26.630.846.402	-	26.580.846.402	-
(Trưởng Ban ĐT và KD				
- Phạm Đức Quang (Ban	18.055.000.000	-	17.935.000.000	-
Đầu tư và KD BĐS)				
- Hoàng Thị Tuyền (Ban	13.372.621.727	-	13.372.621.727	-
Quản lý DA)				
- Các đối tượng khác	24.498.266.840	-	29.874.534.666	-
Phải thu khác	284.082.455.978	-	288.082.046.256	-
- Công ty Cổ phần Phúc				
An Khang Bình Phước (1)	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc				
ICI An Thịnh (2)	90.195.921.912	-	86.880.921.912	-
- Công ty CP Năng lượng				
Dầu khí Toàn Cầu (3)	41.824.923.700	-	48.224.923.700	-
- Các khoản phải thu khác	47.061.610.366	-	47.976.200.644	-
b) Dài hạn	11.400.208.524	-	5.509.861.767	-
Ký quỹ, ký cược	11.400.208.524	-	5.509.861.767	-
Tổng	378.039.399.471	-	381.354.910.818	-
<i>Trong đó: Phải thu khác</i>				
<i>với bên liên quan</i>	<i>144.073.434.827</i>	-	<i>150.493.133.938</i>	-

(Chi tiết thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(1): Khoản phải thu theo thỏa thuận nguyên tắc bốn bên giữa Công ty Cổ phần Licogi 13, Công ty Cổ phần Trung Chính, Công ty Cổ phần Phúc An Khang Bình Phước và Ông Nguyễn Khắc Trung (*Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trung Chính và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phúc An Khang Bình Phước*) về việc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị và Du lịch cao cấp Trà Cỏ, tỉnh Quảng Ninh; chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Phúc An Khang Bình Phước; mua bán shophouse, nhà biệt thự thuộc dự án Khu du lịch Hồ Suối Cam tại Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và đối trừ công nợ mua bán cổ phần, bất động sản ngay sau khi dự án Khu du lịch Hồ Suối Cam đủ điều kiện mở bán theo quy định.

(2): Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 và Công ty Cổ phần địa ốc ICI An Thịnh để thực hiện dự án Khu đô thị Thương mại Bắc Kênh đào tại Phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đức, tỉnh An Giang.

(3): Khoản phải thu theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án thủy điện Nậm Pàn 5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	11.354.895.094	-	11.354.895.094	-
Trong đó:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	11.354.895.094	(11.354.895.094)	11.354.895.094	(11.354.895.094)
Tổng	11.354.895.094	(11.354.895.094)	11.354.895.094	(11.354.895.094)

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	118.242.218.057	-	47.318.191.853	-
Nguyên vật liệu	465.979.166	-	214.998.653	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	109.543.534.259	-	36.409.720.448	-
Hàng hóa bất động sản	8.232.704.632	-	10.693.472.752	-
b) Tài sản dở dang dài hạn	52.674.977.665	-	47.753.411.611	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	52.674.977.665	-	47.753.411.611	-
Tổng	170.917.195.722	-	95.071.603.464	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.7 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

(i): Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và dài hạn:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	109.543.534.259	36.409.720.448
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD2)	11.074.719.286	6.889.404.890
Dự án Trà Cỏ - BT rừng thông	10.389.312.951	10.389.312.951
Nhà xeo, nhà bột, bể nước ngầm - KCN Tân Quang	15.558.641.792	-
Dự án ĐTXD đường bộ đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (GD1)	29.718.106.580	-
Thi công xây dựng CT đảm bảo ATGT, cung cấp lắp đặt thiết bị HD số 437 Lạc Hồng	16.059.097.027	-
Các công trình khác	26.743.656.623	19.131.002.607
b) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	52.674.977.665	47.753.411.611
Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.758.269.487
Dự án An Giang	24.996.280.122	21.094.113.109
Các công trình khác	11.920.428.056	10.901.029.015
Tổng	162.218.511.924	84.163.132.059

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	121.756.164	104.017.179
Chi phí công cụ, dụng cụ	67.320.000	-
Chi phí khác	54.436.164	104.017.179
b) Dài hạn	110.170.923	198.370.822
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	60.543.427	150.167.010
Chi phí khác	49.627.496	48.203.812
Tổng	231.927.087	302.388.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	20.975.618.644	488.303.923	174.409.515.420
Tại ngày 30/6/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	20.975.618.644	488.303.923	174.409.515.420
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2024	48.657.622.250	4.871.974.344	19.677.445.805	488.303.923	73.695.346.322
Khấu hao trong kỳ	2.528.404.620	11.485.000	463.877.828	-	3.003.767.448
Tại ngày 30/6/2024	51.186.026.870	4.883.459.344	20.141.323.633	488.303.923	76.699.113.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	99.387.283.759	28.712.500	1.298.172.839	-	100.714.169.098
Tại ngày 30/6/2024	96.858.879.139	17.227.500	834.295.011	-	97.710.401.650

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 26.528.987.616 VND (tại ngày 01/01/2024: 15.682.349.205 VND).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	38.098.825.090	3.912.851.898	42.011.676.988
Tăng trong kỳ	16.831.972.000	-	16.831.972.000
Tại ngày 30/6/2024	54.930.797.090	3.912.851.898	58.843.648.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2024	9.926.727.150	2.939.572.604	12.866.299.754
Khấu hao trong kỳ	3.322.486.504	391.285.190	3.713.771.694
Tại ngày 30/6/2024	13.249.213.654	3.330.857.794	16.580.071.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	28.172.097.940	973.279.294	29.145.377.234
Tại ngày 30/6/2024	41.681.583.436	581.994.104	42.263.577.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	152.500.000	-	152.500.000
Tại ngày 30/6/2024	152.500.000	-	152.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2024	152.500.000	-	152.500.000
Tại ngày 30/6/2024	152.500.000	-	152.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 152.500.000 VND (tại ngày 01/01/2024: 152.500.000 VND).

5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2024
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	21.382.319.487	-	-	21.382.319.487
- Sàn tầng 15 Licogi 13 Tower	21.382.319.487	-	-	21.382.319.487
Giá trị hao mòn lũy kế	628.891.750	314.445.872	-	943.337.622
- Sàn tầng 15 Licogi 13 Tower	628.891.750	314.445.872	-	943.337.622
Giá trị còn lại BĐS đầu tư cho thuê	20.753.427.737	-	-	20.438.981.865
- Sàn tầng 15 Licogi 13 Tower	20.753.427.737	-	-	20.438.981.865
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	18.850.000.000	-	-	18.850.000.000
- Sàn thương mại và chung cư	18.850.000.000	-	-	18.850.000.000
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	18.850.000.000	-	-	18.850.000.000
- Sàn thương mại và chung cư	18.850.000.000	-	-	18.850.000.000

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 39.288.981.865 VND (tại ngày 01/01/2024: 39.603.427.739 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819	4.143.630.819	4.143.630.819
DA KCN Quán Ngang - GĐ3	3.042.854.334	3.042.854.334	3.042.854.334	3.042.854.334
DA MDF Quảng Bình	831.455.607	831.455.607	831.455.607	831.455.607
Các dự án khác	894.139.744	894.139.744	894.139.744	894.139.744
Tổng	8.912.080.504	8.912.080.504	8.912.080.504	8.912.080.504

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Lcogi 13 FC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật; KD bất động sản; Hoạt động tư vấn quản lý	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới Hạ tầng	Tầng 1, Đơn nguyên B, Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Thi công xây lắp bằng cơ giới như san lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng ...	62,78%	62,78%
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 2	Số 37 đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,40%	99,40%
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	97,90%	97,90%
Công ty Cổ phần Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Số 66 đường Nguyễn Trãi, Tò 9, P. Quyết Thắng, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	87,1%	87,1%
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công trình 1	Thôn Ninh Nội, xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động đào tạo lái xe mô tô, ô tô	100,0%	100,0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Lcogi 13 FC	103.147.500.000		(*)	103.147.500.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng (i)	-	-	(*)	18.950.000.000	(14.633.233.015)	(*)
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới Hạ tầng	19.720.000.000	-	(*)	19.720.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng (i)	-	-	(*)	85.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	311.632.000.000	-	(*)	311.632.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	161.550.000.000	-	(*)	161.550.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	344.228.800.000	(66.253.171)	(*)	344.228.800.000	(66.253.171)	(*)
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công trình 1	26.877.536.046	(5.912.688.063)	(*)	26.877.536.046	(5.912.688.063)	(*)
Tổng:	967.155.836.046	(5.978.941.234)		1.071.105.836.046	(20.612.174.249)	

(i): Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Licogi 13 – Vật liệu xây dựng và Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết sau khi chuyển nhượng phần vốn góp tại 2 Công ty trên tại ngày 30/6/2024 lần lượt là 45% và 49%. Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty con thành đầu tư vào Công ty liên kết.

(*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty con do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

b) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Tầng 1, Đơn nguyên B, Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Sản xuất, cung cấp VLXD và khai thác mỏ	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng	Lầu 2, Số 35, Đường số 2, khu phố 4, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật ...	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Số 61 đường 30 tháng 4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Xây dựng công trình	44,80%	44,80%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	13.200.510.000	(10.149.232.485)	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và Hạ tầng	44.100.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	183.150.000.000	-	(*)	183.150.000.000	-	(*)
Tổng:	240.450.510.000	(10.149.232.485)		183.150.000.000	-	

(*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

c) Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Licogi 13	6.803.400.000	-	(*)	6.803.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần VRG Ngọc Linh	109.858.035	-	(*)	109.858.035	-	(*)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000	-	(*)	3.700.000.000	-	(*)
Công ty TNHH hai thành viên Licogi 13 Thuận Phước	117.450.000.000	-	(*)	117.450.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevcol	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	-	(*)	9.927.258.225	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	(423.243.012)	(*)	31.878.333.333	(423.243.012)	(*)
Công ty Cổ phần năng lượng ADT Sơn La	3.040.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Tổng:	175.258.849.593	(423.243.012)		170.868.849.593	(423.243.012)	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	191.014.906.352	191.014.906.352	191.997.756.561	191.997.756.561
Công ty CP Licogi 13 - FC	43.955.083.383	43.955.083.383	43.955.083.383	43.955.083.383
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng - Chi nhánh Thành Nam	494.830.515	494.830.515	20.703.744.715	20.703.744.715
Công ty CP Xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	7.634.012.817	7.634.012.817	9.884.012.817	9.884.012.817
TCT Liocgi -CTCP	636.114.842	636.114.842	5.414.775.233	5.414.775.233
Công ty TNHH ô tô Sinotruck Việt Nam	21.654.500.000	21.654.500.000	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	8.631.359.969	8.631.359.969	2.675.851.195	2.675.851.195
Công ty TNHH Mạnh Linh	4.134.545.004	4.134.545.004	13.299.296.246	13.299.296.246
Các đối tượng khác	103.874.459.822	103.874.459.822	96.064.992.972	96.064.992.972
b) Dài hạn	188.726.527.933	188.726.527.933	190.726.527.933	190.726.527.933
Nguyễn Văn Ngọc	57.386.301.370	57.386.301.370	57.386.301.370	57.386.301.370
Nguyễn Ngọc Phương	58.500.000.000	58.500.000.000	58.500.000.000	58.500.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	7.343.000.000	7.343.000.000	9.343.000.000	9.343.000.000
Phạm Quang Hưng	30.515.625.000	30.515.625.000	30.515.625.000	30.515.625.000
Nguyễn Đặng Bảo Linh	30.516.601.563	30.516.601.563	30.516.601.563	30.516.601.563
Các đối tượng khác	4.465.000.000	4.465.000.000	4.465.000.000	4.465.000.000
Tổng	379.741.434.285	379.741.434.285	382.724.284.494	382.724.284.494
<i>Trong đó: Phải trả người</i>	<i>79.042.982.729</i>	<i>79.042.982.729</i>	<i>74.963.809.642</i>	<i>74.963.809.642</i>

bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	82.525.231.452	82.587.580.526
Công ty CP LIG - Hướng Hóa 2	184.915.000.000	185.000.000.000
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí	22.519.820.160	22.519.820.160
Ban QLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh Quảng Trị	10.751.483.000	10.751.483.000
UBND huyện Văn Lâm	40.620.578.438	-
Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	17.584.000.000	-
Công ty TNHH ĐTXD và Phát triển hạ tầng	9.000.000.000	-
Các đối tượng khác	127.512.795.241	113.603.680.928
Tổng	495.428.908.291	414.462.564.614
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>279.274.603.269</i>	<i>279.483.628.863</i>

(Chi tiết thuyết minh 7.1)

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Phải thu	Phát sinh trong kỳ		Phải thu
	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2024
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1 + 3 - 2)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	97.414.244	32.471.414	-	64.942.830
Tổng	97.414.244	32.471.414	-	64.942.830

b) Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Phải nộp
	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.746.043.708	514.248.012	66.752.192	2.193.539.528
Thuế thu nhập cá nhân	471.091.300	191.042.308	273.404.356	388.729.252
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	2.217.135.008	708.290.320	343.156.548	2.582.268.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình văn phòng nhà cho thuê	15.427.046.413	15.796.562.680
Công ty CP Licogi 13 - FC	24.131.413.826	22.635.534.531
Khu shophouse Lạng Sơn	3.101.839.521	3.101.839.521
Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - Shophouse	2.222.151.708	2.222.151.708
Dự án Trà Cổ - Biệt thự 3 tầng	4.137.665.133	4.137.665.133
Chi phí phải trả các công trình khác	4.946.499.563	9.232.108.800
Tổng	53.966.616.164	57.125.862.373
<i>Chi phí phải trả với bên liên quan</i> (Chi tiết thuyết minh 7.1)	<i>24.157.413.826</i>	<i>22.661.534.531</i>

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, sàn thương mại	869.117.513	910.695.965
Tổng	869.117.513	910.695.965
<i>Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan</i> (Chi tiết thuyết minh 7.1)	<i>82.816.364</i>	<i>82.816.364</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53.075.196.154	42.329.259.483
Kinh phí công đoàn	586.542.867	472.576.867
Bảo hiểm xã hội	1.001.635.556	371.400.046
Phải trả phải nộp khác	51.487.017.731	41.485.282.570
- Nguyễn Thanh Tú	21.050.000.000	16.000.000.000
- Đào Thị Lan	8.635.826.323	5.261.826.323
- Trần Phan Diễm Ngọc	8.837.494.000	8.837.494.000
- Các khoản phải trả khác	12.963.697.408	11.385.962.247
b) Dài hạn	342.368.881.420	355.568.089.716
Thế chấp, ký quỹ ký cược	1.992.293.692	2.196.614.692
Phải trả dài hạn khác	340.376.587.728	353.371.475.024
- Công ty CP kết nối và ĐT năng lượng sạch Hoàng An (1)	46.200.000.000	46.200.000.000
- Công ty CP ĐT nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt (2)	91.409.905.463	90.610.139.943
- Hoàng Hà Anh (3)	29.500.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - FC (4)	75.930.000.000	75.930.000.000
- Phùng Thị Thanh Bình	27.006.560.000	27.006.560.000
- Các khoản phải trả khác	70.330.122.265	83.624.775.081
Tổng	395.444.077.574	397.897.349.199
Trong đó: Phải trả, phải nộp khác với bên liên quan	227.661.398.881	226.393.633.361

(Chi tiết thuyết minh 7.1)

(1): Khoản trả trước theo hợp đồng chuyển nhượng quyền mua cổ phần Công ty Licogi 13 cho Công ty Cổ phần Kết nối và Đầu tư năng lượng sạch Hoàng An.

(2): Khoản phải trả về hợp tác kinh doanh thực hiện các dự án.

(3): Khoản thỏa thuận hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị Thương mại Bắc Kênh Đào, phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

(4) Khoản hợp tác kinh doanh để thực hiện các dự án: Dự án Khu đô thị và Du lịch cao cấp Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh và Dự án thủy điện Nậm Pàn 5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến
 Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	575.496.026.441	575.496.026.441	553.188.116.364	485.723.705.702	508.031.615.779	508.031.615.779
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	419.742.616.572	419.742.616.572	442.147.788.444	442.116.689.338	419.711.517.466	419.711.517.466
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	35.470.792.495	35.470.792.495	35.470.792.495	35.383.788.332	35.383.788.332	35.383.788.332
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Cầu Giấy (3)	56.628.836.505	56.628.836.505	27.356.591.171	325.000.000	29.597.245.334	29.597.245.334
Vay các đối tượng khác (4)	12.635.892.649	12.635.892.649	594.740.454	2.255.000.000	14.296.152.195	14.296.152.195
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (5)	5.747.350.760	5.747.350.760	2.488.195.800	5.050.655.936	8.309.810.896	8.309.810.896
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (6)	140.529.460	140.529.460	-	592.572.096	733.101.556	733.101.556
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7)	130.008.000	130.008.000	130.008.000	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (8)	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134615/HĐTD ngày 15/09/2023. Thời gian vay: 12 tháng. Hạn mức tín dụng: 420 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lnhx, mở L/C. Lãi suất tùy theo thời điểm nhận nợ theo từng khế ước vay cụ thể.

(2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202201753 ngày 28/12/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/12/2023. Thời gian vay: không quá 9 tháng. Hạn mức vay: 40 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: Được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng theo quy định hiện hành của Agribank + 3,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiên
Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3): Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng số 0334-2023-HDSTD1-BVB046 ngày 13/09/2023. Thời gian vay không quá 10 tháng. Hạn mức: 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các dự án. Lãi suất tùy theo thời điểm nhận nợ theo từng kế ước vay cụ thể. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đầu ra của Công ty với Chủ đầu tư/Nhà thầu chính và các tài sản đảm bảo khác thuộc quyền sở hữu của Công ty hoặc bên thứ ba được thỏa thuận để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty tại ngân hàng

(4): Các khoản vay Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng (nay là Công ty Cổ phần Licogi 13 FC) và các cá nhân để huy động vốn nhằm mục đích kinh doanh, lãi suất 9 - 11%/năm.

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	96.020.086.596	96.020.086.596	19.554.593.321	73.053.946.800	149.519.440.075	149.519.440.075
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7)	433.320.000	433.320.000	-	195.012.000	628.332.000	628.332.000
Vay các đối tượng khác (4)						
- Công ty CP Licogi 13 - FC	46.202.686.472	46.202.686.472	-	-	46.202.686.472	46.202.686.472
- Các đối tượng khác	15.543.058.260	15.543.058.260	1.639.583.561	5.370.739.000	19.274.213.699	19.274.213.699
Nợ thuê tài chính						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (5)	33.644.280.613	33.644.280.613	17.915.009.760	2.488.195.800	18.217.466.653	18.217.466.653
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (6)	196.741.251	196.741.251	-	-	196.741.251	196.741.251
Trái phiếu phát hành (8)	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Tổng	671.516.113.037	671.516.113.037	572.742.709.685	558.777.652.502	657.551.055.854	657.551.055.854
<i>Trong đó vay các bên liên quan</i>	<i>50.966.825.041</i>	<i>50.966.825.041</i>			<i>50.769.985.703</i>	<i>50.769.985.703</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>						

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến
Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5): Thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust theo các hợp đồng để đầu tư máy móc thiết bị thi công. Thời gian thuê 60 tháng với lãi suất 6,5%/năm. Giá trị mua lại từ 0,1% - 0,4% giá trị tài sản thuê.

(6): Thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để đầu tư một số phương tiện vận tải. Thời gian thuê tài chính từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất 8,5%/năm. Giá trị mua lại 0,1% giá trị tài sản thuê.

(7): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long - PGD Hoàng Cầu theo Hợp đồng tín dụng số 202327293840 ngày 31/10/2023 và Giấy nhận nợ số LD2330400180. Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(8): Tên trái phiếu: LIGH2123001, thời gian đáo hạn vào ngày 30/9/2024. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo. Mệnh giá: 100.000 VND (một trăm nghìn đồng) /trái phiếu. Tổng số lượng Trái phiếu LIGH2123001 đã phát hành: 750.000 trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 11%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu tương ứng với mỗi kỳ thanh toán lãi có liên quan cộng biên độ là 3,5%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm;

Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ thanh toán lãi đó.

Tài sản đảm bảo gồm 14.922.018 cổ phần Công ty Cổ phần Licogi 13. Mã Chứng khoán: LIG với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, đang được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) và quyền tài sản phát sinh từ một số căn hộ và sản văn phòng thuộc Dự án Tòa nhà trụ sở văn phòng và căn hộ cao cấp LICOGI 13 tại địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Licogi 13 và các cá nhân khác sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.22 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2023	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	12.775.263.322	21.858.084.914	972.605.314.901
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.279.986.202	5.279.986.202
Tại 31/12/2023	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	12.775.263.322	27.138.071.116	977.885.301.103
Tại 01/01/2024	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	12.775.263.322	27.138.071.116	977.885.301.103
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.047.373.249	2.047.373.249
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	777.509.278	(1.555.018.556)	(777.509.278)
Tại 30/6/2024	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	13.552.772.600	27.630.425.809	979.155.165.074

(i): Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và trích bổ sung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận của năm 2022.

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ông Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	36.557.120.000
Các cổ đông khác	914.288.570.000	914.288.570.000
Tổng	950.845.690.000	950.845.690.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	950.845.690.000	950.845.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	950.845.690.000	950.845.690.000
Cổ tức đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.084.569	95.084.569
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.084.569	95.084.569
- Cổ phiếu phổ thông	95.084.569	95.084.569
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(863.908)	(863.908)
- Cổ phiếu phổ thông	(863.908)	(863.908)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.220.661	94.220.661
- Cổ phiếu phổ thông	94.220.661	94.220.661
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	88.986.971.117	166.907.322.603
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	417.167.667.374	314.093.040.368
Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	11.562.925.422	11.478.967.580
Tổng	517.717.563.913	492.479.330.551
<i>Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>88.337.123.389</i>	<i>79.524.253.932</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	64.087.007.585	137.432.706.473
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	416.700.357.285	312.021.343.975
Giá vốn dịch vụ và khác	10.126.545.737	8.061.588.457
Tổng	490.913.910.607	457.515.638.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	269.837.397	1.252.065.563
Lãi chuyển nhượng vốn góp	4.377.474.500	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	4.080.000.000
Doanh thu tài chính khác	31.999.400	-
Tổng	4.679.311.297	5.332.065.563

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi vay	22.960.184.207	29.105.484.563
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.484.000.530)	(2.240.940.231)
Chi phí tài chính khác	7.376.527	-
Tổng	18.483.560.204	26.864.544.332

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	71.689.995	190.226.168
Chi phí nhân viên quản lý	5.828.009.054	6.995.263.224
Chi phí khấu hao	1.117.225.702	2.138.457.489
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.579.153	1.589.745.099
Chi phí khác bằng tiền	2.676.465.643	2.265.321.566
Tổng	10.450.969.547	13.182.013.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác	22.805.209	2.181.818
Thu nhập khác	22.805.209	2.181.818
Chi phí khác	9.618.800	19.619.701
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp	3.504.136	7.390.373
Chi phí khác	6.114.664	12.229.328
Lợi nhuận khác	13.186.409	(17.437.883)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.561.621.261	231.761.448
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	9.618.799	(4.060.380.299)
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.618.799	19.619.701
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(4.080.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.571.240.060	(3.828.618.851)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	514.248.012	-
Tổng	514.248.012	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.337.857.040	1.799.356.623
Chi phí nhân công	10.480.667.808	11.181.428.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.031.985.016	6.988.197.119
Thuế, phí, lệ phí	179.794.715	35.471.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.218.341.026	41.162.963.408
Chi phí khác bằng tiền	5.926.780.446	3.040.809.458
Tổng	155.175.426.051	64.208.226.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ với Công ty
Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 13 - FCS	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Công ty con
Công ty Cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty liên kết
Thành viên chủ chốt của công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt công ty	Ảnh hưởng đáng kể

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

Tiền lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ tên	Chức vụ	VND	VND
Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	233.132.608	229.357.216
Phạm Văn Thăng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	284.240.638	293.177.079
Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	81.000.000	181.000.000
Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	81.000.000	181.000.000
Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT	205.424.273	201.776.155
Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	236.969.282	244.416.894
Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	230.702.875	244.204.167
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	157.536.989	154.416.894
Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	111.329.249	154.204.167
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	156.178.209	153.953.258
Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	164.693.833	
Dương Thị Phượng	Trưởng Ban kiểm soát	119.450.087	118.842.308
Đinh Thị Kim Anh	Thành viên Ban KS	115.097.672	116.006.776
Lê Văn Cường	Thành viên Ban KS	16.600.000	36.000.000
Trần Thị Vân Anh	Phụ trách quản trị	155.590.564	-
Tổng		2.348.946.279	2.308.354.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Bán hàng và cung cấp dịch vụ			88.337.123.389	79.524.253.932
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	Cho thuê MMTB, phí dịch vụ	458.359.868	6.420.521.952
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Công ty con	Thuê VP, phí dịch vụ	84.307.482	84.706.862
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con	Phí quản lý dự án	57.730.624	-
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con	Bán hàng	-	16.018.528.610
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	Phí dịch vụ	123.997.384	-
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	Bán hàng hóa	37.039.611.950	33.583.815.868
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	Thuê VP, phí dịch vụ	352.054.102	-
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	11.150.702.780	20.896.606.470
		Thuê VP, phí dịch vụ	85.927.136	111.963.606
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty liên kết	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	2.168.207.065
Công ty Cổ phần CN và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	78.329.700
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ Licogi 13	Đầu tư khác	Bán hàng hóa và dịch vụ thuê văn phòng	38.815.298.607	-
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	Thuê VP, phí dịch vụ	169.133.456	161.573.799
			Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			100.958.942.973	27.537.312.534
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	35.213.105.158	22.866.871.034
		Giá trị thi công	3.191.708.707	-
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	1.404.539.150	-
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ Licogi 13	Đầu tư khác	Mua hàng hóa	48.498.079.310	-
Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	Mua hàng hóa	-	4.670.441.500
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty liên kết	Giá trị thi công	12.651.510.648	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến
Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch khác với bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần năng lượng đầu khí Toàn Cầu	Công ty con	Cho công ty con vay	6.113.000.000	6.770.000.000
		Lãi phải thu cho vay	-	839.325.521
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	Cho công ty con vay	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	Lãi thuê xe	31.999.400	-
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	Cho vay	-	8.558.000.000
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	Đổi trừ công nợ	5.522.299.111	867.214.768
Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	Lãi vay	1.889.120.255	1.906.490.965
Công ty CP LIG Hướng Hóa 2	Công ty con	Bù trừ công nợ	-	3.110.706.382
Đỗ Thanh Hà	TV HĐQT, Phó TGD	Cho công ty vay	40.000.000	-
Nguyễn Thanh Tú	TV HĐQT, Phó TGD	Cho công ty vay	-	300.000.000
Hoàng Thị Khanh	Vợ TV HĐQT	Lãi vay Licogi 13 phải trả	-	975.000.000

c) Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024	01/01/2024
		VND	VND
I. Phải thu khách hàng		12.065.614.308	5.968.997.541
Công ty CP Sông Nhiệm 3	Công ty con	46.477.524	35.677.524
Công ty CP Licogi 13 - FCS	Công ty con cấp 2	88.532.640	88.532.640
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	446.339.861	410.153.023
Công ty CP LIG - Hướng Hóa 2	Công ty con	4.045.226.317	913.394.347
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	816.511.760	316.317.760
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng và các đơn vị trực thuộc	Công ty liên kết	5.847.616.978	3.696.170.247
Công ty CP đầu tư công nghệ Licogi 13	Đầu tư khác	580.014.000	498.492.000
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	194.895.228	10.260.000
		30/6/2024	01/01/2024
Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
2. Trả trước cho người bán		52.643.426.908	60.918.856.344
Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư XD và Hạ tầng	Công ty liên kết	37.811.177.633	43.630.677.633
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết	14.832.249.275	17.288.178.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
3. Phải thu khác			
Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư XD và Hạ tầng	Công ty liên kết	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết	4.030.312.929	4.030.312.929
Công ty CP Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con	41.224.923.700	48.224.923.700
Công ty CP Sông Nhiệm 3	Công ty con	6.722.276.286	9.456.975.397
Công ty CP Địa ốc ICI An Thịnh	Đầu tư khác	90.195.921.912	86.880.921.912
30/6/2024			
01/01/2024			
Bên liên quan			
Mối quan hệ			
VND			
VND			
4. Phải trả người bán			
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	43.955.083.383	43.955.083.383
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty liên kết	16.209.654.296	23.531.736.073
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty liên kết	8.631.359.969	2.675.851.195
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	3.027.120.770	3.027.120.770
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	1.774.018.221	1.774.018.221
Công ty CP Đầu tư công nghệ Licogi 13	Đầu tư khác	5.445.746.090	-
30/6/2024			
01/01/2024			
Bên liên quan			
Mối quan hệ			
VND			
VND			
5. Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con	82.525.231.452	82.587.580.526
Công ty CP Sông Nhiệm 3	Công ty con	308.177.480	369.854.000
Công ty CP LIG - Hướng Hóa 2	Công ty con	184.915.000.000	185.000.000.000
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	141.069.337	141.069.337
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.150.874.000	2.150.874.000
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	4.365.311.000	4.365.311.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	1.538.940.000	1.538.940.000
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ thành viên HĐQT	3.330.000.000	3.330.000.000
30/6/2024			
01/01/2024			
Bên liên quan			
Mối quan hệ			
VND			
VND			
6. Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	24.131.413.826	22.635.534.531
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Đầu tư khác	26.000.000	26.000.000

12
 TY
 N
 1
 3
 D.P
 C
 T
 TI
 TIEM
 AVI
 HAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024	01/01/2024
		VND	VND
7. Doanh thu chưa thực hiện			
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	82.816.364	82.816.364

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024	01/01/2024
		VND	VND
8. Phải trả phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	-	5.500.000.000
Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	75.930.000.000	75.930.000.000
Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề Công trình 1	Công ty con	1.000.000.000	-
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty liên kết	23.271.493.418	23.353.493.418
Công ty CP nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Đầu tư khác	91.409.905.463	90.610.139.943
Công ty CP CN và VL chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác		
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	21.050.000.000	16.000.000.000
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ TV HĐQT	15.000.000.000	15.000.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024	01/01/2024
		VND	VND
9. Vay ngắn hạn, dài hạn			
Công ty cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	46.202.686.472	46.202.686.472
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	150.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thom	Kế toán trưởng	4.614.138.569	4.417.299.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Tài sản và Nợ phải trả không phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh. Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023				
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh xây dựng, lắp đặt	Kinh doanh hàng hóa, vật tư	Kinh doanh dịch vụ và khác	Tổng
Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh	166.907.322.603	314.093.040.368	11.478.967.580	492.479.330.551
Lãi, lỗ gộp theo lĩnh vực kinh doanh	29.474.616.130	2.071.696.393	3.417.379.123	34.963.691.646
Doanh thu và chi phí không phân bổ theo lĩnh vực				
Doanh thu hoạt động tài chính				5.332.065.563
Chi phí tài chính				(26.864.544.332)
Chi phí bán hàng và quản lý				(13.182.013.546)
Lợi nhuận khác				(17.437.883)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế				231.761.448

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024				
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh xây dựng, lắp đặt	Kinh doanh hàng hóa, vật tư	Kinh doanh dịch vụ và khác	Tổng
Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh	88.986.971.117	417.167.667.374	11.562.925.422	517.717.563.913
Lãi, lỗ gộp theo lĩnh vực kinh doanh	24.899.963.532	467.310.089	1.436.379.685	26.803.653.306
Doanh thu và chi phí không phân bổ theo lĩnh vực				
Doanh thu hoạt động tài chính				4.679.311.297
Chi phí tài chính				(18.483.560.204)
Chi phí bán hàng và quản lý				(10.450.969.547)
Lợi nhuận khác				13.186.409
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(514.248.012)
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế				2.047.373.249

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà LICOGI 13, đường Khuất Duy Tiến
 Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên đã được điều chỉnh hồi tố do thực hiện phân loại lại. Chi tiết số liệu so sánh đã được phân loại lại như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	MS	Đã trình bày	Trình bày lại	Tăng/Giảm
		31/12/2023	01/01/2024	
		VND	VND	VND
Tài sản dở dang dài hạn	240	56.665.492.115	56.665.492.115	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	47.753.411.611	47.753.411.611
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	56.665.492.115	8.912.080.504	(47.753.411.611)

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

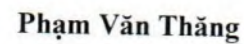
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

